Vũ Thị Thu Cúc
Giờ ký: 2017.07.11 13:32:27 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1956/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 19 tháng 7 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) để xác định giá đất cụ thể (giá khởi điểm) đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 23/6/2017;

Xét đề nghị của liên ngành Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường - Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 03/TTLN-TC-TNMT-CTT ngày 06/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) để xác định giá đất cụ thể (giá khởi điểm) đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2017 theo các phụ lục sau:

- Phụ lục số 01: Đất ở tại đô thị.

- Phụ lục số 02: Đất ở tại nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TH[C].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Ngọc Quỳnh

Phụ lục số 01
ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1956 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
I	**Thành phố Hưng Yên**				
1	Đường Điện Biên	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15.000	3,0
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	10.000	3,0
3	Đường Nguyễn Văn Linh	Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề GTVT	7.000	2,8
4	Đường Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000	2,8
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	7.000	2,8
6	Đường Nguyễn Trãi	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7.000	2,8
7	Đường Chùa Chuông	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000	2,8
8	Đường Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000	2,8
9	Đường Triệu Quang Phục	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7.000	2,8
10	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	7.000	2,8
11	Đường Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	6.500	2,8
12	Đường Phạm Ngũ Lão	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	6.500	2,8
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6.500	2,8
14	Đường Lê Lai	Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	6.000	2,8
15	Đường Nguyễn Công Hoan	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6.000	2,8
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	5.700	2,8
17	Đường Lê Văn Lương	Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	5.700	2,8
18	Đường Đoàn Thị Điểm	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.700	2,8
19	Đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.700	2,8
20	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	5.700	2,8
21	Đường Chu Mạnh Trinh	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	5.700	2,8
22	Đường Vũ Trọng Phụng	Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	5.700	2,8
23	Đường Nguyễn Văn Linh	Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	5.700	2,8
24	Đường Phạm Bạch Hổ	Chùa Chuông	Đinh Điền	4.500	2,8
25	Đường Đinh Điền	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	4.500	3,5
26	Phố Tuệ Tĩnh	An Vũ	Trần Quang Khải	4.500	3,5
27	Đường Nguyễn Đình Nghị	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4.500	3,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
28	Đường An Vũ	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4.500	2,8
29	Đường Đông Thành	Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4.500	2,8
30	Đường Nguyễn Du	Điện Biên	Bãi Sậy	4.500	2,8
31	Đường Phố Hiến	Điện Biên	Phương Cái	3.500	2,8
32	Đường Nguyễn Đình Nghị	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500	2,8
33	Đường Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000	3,5
34	Đường Trưng Nhị	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000	2,8
35	Đường Bãi Sậy	Chùa Chuông	Phố Hiến	4.000	2,8
36	Đường Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	Trưng Trắc	4.000	2,8
37	Đường Trưng Trắc	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000	2,8
38	Đường Nguyễn Lương Bằng	Chu Mạnh Trinh	Đinh Điền	3.500	3,5
39	Đường Bùi Thị Cúc	Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3.500	2,8
40	Đường Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3.500	2,8
41	Đường Phó Đức Chính	Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	3.500	2,8
42	Đường Dương Quảng Hàm	Bà Triệu	Đông Thành	3.500	2,8
43	Đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3.500	2,8
44	Đường Bà Triệu	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3.500	2,8
45	Đường Kim Đồng	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3.500	2,8
46	Đường Nguyễn Quốc Ân	Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.500	2,8
47	Đường Trần Quang Khải	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.500	3,5
48	Phố Trương Định	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500	3,5
49	Đường Phạm Huy Thông	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3.500	2,8
50	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500	2,8
51	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500	2,8
52	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000	4,0
53	Đường Bắc Thành	Tây Thành	Đông Thành	3.000	4,0
54	Đường Tây Thành	Bắc Thành	Nam Thành	3.000	4,0
55	Đường Nam Thành	Tây Thành	Đông Thành	3.000	4,0
56	Phố Phùng Chí Kiên	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000	4,0
57	Phố Sơn Nam	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	3.000	4,0
58	Phố Tôn Thất Tùng	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000	4,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
59	Phố Ngô Tất Tố	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3.000	4,0
60	Đường quy hoạch ≥ 15m	Thuộc các phường		3.000	2,8
61	Phố Ngô Gia Tự	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000	4,0
62	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000	4,0
63	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000	4,0
64	Phố Huỳnh Thúc Kháng	Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	3.000	4,0
65	Phố Tô Chấn	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000	4,0
66	Phố Lương Văn Can	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000	4,0
67	Phố Đinh Gia Quế	Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	3.000	4,0
68	Phố Lương Ngọc Quyến	Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	3.000	4,0
69	Phố Nguyễn Hữu Huân	Trần Quang Khải	Sơn Nam	3.000	4,0
70	Phố Lương Định Của	Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3.000	4,0
71	Phố Tạ Quang Bửu	Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3.000	4,0
72	Phố Hồ Đắc Di	Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	3.000	4,0
73	Phố Phạm Ngọc Thạch	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3.000	4,0
74	Phố Đặng Văn Ngữ	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3.000	4,0
75	Phố Nguyễn Văn Huyên	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000	4,0
76	Phố Đặng Thai Mai	Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	3.000	4,0
77	Phố Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	3.000	4,0
78	Phố Nguyễn Khuyến	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000	4,0
79	Phố Đào Tấn	Sơn Nam	Nam Cao	3.000	4,0
80	Phố Xuân Diệu	Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3.000	4,0
81	Phố Nam Cao	Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3.000	4,0
82	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3.000	4,0
83	Phố Nguyễn Viết Xuân	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3.000	4,0
84	Phố Lý Tự Trọng	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000	4,0
85	Phố Nguyễn Thái Học	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000	4,0
86	Phố Cao Bá Quát	Nguyễn Thái Học	Đinh Công Tráng	3.000	4,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
87	Phố Tống Duy Tân	Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3.000	4,0
88	Phố Đinh Công Tráng	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000	4,0
89	Phố Nguyễn Thiện Kế	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000	4,0
90	Phố Phạm Hồng Thái	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000	4,0
91	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000	4,0
92	Phố Hoàng Diệu	Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000	4,0
93	Phố Mạc Thị Bưởi	Nhân Dục	Trần Thị Tý	3.000	4,0
94	Phố Bùi Thị Xuân	Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	3.000	4,0
95	Phố Trần Thị Tý	Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	3.000	4,0
96	Phố Trần Nhật Duật	Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	3.000	4,0
97	Phố Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000	4,0
98	Phố Nguyễn Cảnh Chân	Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	3.000	4,0
99	Phố Trần Khánh Dư	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	3.000	4,0
100	Phố Trần Khát Chân	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000	4,0
101	Phố Nguyễn Gia Thiều	Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	3.000	4,0
102	Phố Dã Tượng	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3.000	4,0
103	Phố Nguyễn Biểu	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000	4,0
104	Đường Chùa Đông	An Vũ	Tô Hiệu	3.000	4,0
105	Đường quy hoạch < 15m	Thuộc các phường		3.000	4,0
106	Đường Trần Bình Trọng	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000	4,0
107	Đường Trưng Trắc	Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3.000	4,0
108	Đường Phan Đình Phùng	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000	4,0
109	Đường 266	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000	4,0
110	Đường Lê Đình Kiên	Tô Hiệu	Phương Độ	3.000	4,0
111	Phố Mạc Đĩnh Chi	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000	4,0
112	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 120)	Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	3.000	4,0
113	Đường Trương Hán Siêu	Chùa Đông	Trần Nhật Duật	3.000	4,0
114	Đường Phan Chu Trinh	Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	3.000	4,0
115	Đường Lý Thường Kiệt	Sơn Nam	Đinh Điền	3.000	4,0
116	Đường Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000	4,0
117	Đường Phan Bội Châu	Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	3.000	4,0
118	Đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000	4,0
119	Phố Tô Hiến Thành	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500	4,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
120	Phố Lê Trọng Tấn	Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.500	4,0
121	Phố Sơn Nam	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500	4,0
122	Đường Bạch Đằng	Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500	4,0
123	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2.500	4,0
124	Phố Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2.500	4,0
125	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	2.500	4,0
126	Đường Tống Trân	Đông Thành	Tây Thành	2.500	4,0
127	Phố An Tảo	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500	4,0
128	Đường Dương Hữu Miên	Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	2.500	4,0
129	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.500	4,0
130	Phố Nguyễn Tri Phương	Phố Chùa Diều	Phố An Tảo	2.500	4,0
131	Phố Nguyễn Trung Trực	Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2.500	4,0
132	Phố Nguyễn Chí Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2.500	4,0
133	Đường Đỗ Nhân	An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2.500	4,0
134	Đường vào Khu Nông Lâm	Phường Minh Khai		2.000	4,0
135	Đường Phương Cái	Phương Độ	Phố Hiến	2.000	4,0
136	Phố Nhân Dục	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.000	4,0
137	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	2.000	4,0
138	Đường Hoàng Ngân	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2.000	4,0
139	Đường từ Trưng Nhị - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 12)	Trưng Nhị	Trường THCS Lê Lợi	2.000	4,0
140	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)	Lê Văn Lương	Dân cư	2.000	4,0
141	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)	Phường An Tảo		2.000	4,0
142	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)	Trưng Nhị	Dân cư	2.000	4,0
143	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2.000	4,0
144	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)	Điện Biên	Dân cư	2.000	4,0
145	Phố Tân Nhân	Trưng Trắc	Bạch Đằng	2.000	4,0
146	Phố Chi Lăng	Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	2.000	4,0
147	Phố Chùa Diều	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000	4,0
148	Đường bờ sông Điện Biên	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000	4,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
149	Phố Trần Nguyên Hãn	Đê sông Hồng	Tam Đăng	2.000	4,0
150	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 83)	Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Lê Lợi	2.000	4,0
151	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt từ 2,5m trở lên	Thuộc các phường		2.000	2,8
152	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	2.000	4,0
153	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi	Điện Biên	Nguyễn Trãi	2.000	4,0
154	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500	2,8
155	Đường Mậu Dương	Điện Biên	Phố Hiến	1.500	2,8
156	Đường Hàn Lâm	Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	1.500	2,8
157	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Trưng Nhị	Trưng Nhị	Trưng Trắc	1.500	2,8
158	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500	2,8
159	Đường Phương Độ	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500	2,8
160	Đường Nam Tiến	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	1.000	4,2
161	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	1.500	2,8
162	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	1.500	2,8
163	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)	Điện Biên	Khu dân cư	1.500	2,8
164	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)	Điện Biên	Bãi Sậy	1.500	2,8
165	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)	Điện Biên	Bãi Sậy	1.500	2,8
166	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)	Tây Thành	Dân cư	1.500	2,8
167	Phố Vọng Cung	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500	2,8
168	Phố Mai Hắc Đế	Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.500	2,8
169	Phố Tô Ngọc Vân	Tam Đăng	Đê sông Hồng	1.500	2,8
170	Phố Văn Miếu	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500	2,8
171	Phố Cao Xá	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500	2,8
172	Đường Đằng Giang	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500	2,8
173	Phố Tân Thị	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500	2,8
174	Phố Tam Đăng	Đinh Điền	Đê sông Hồng	1.500	2,8
175	Đường Bạch Đằng	Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.500	2,8
176	Phố Lê Quý Đôn	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500	2,8
177	Đường Lương Điền	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500	2,8
178	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m	Thuộc các phường		1.500	2,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
179	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam		800	2,5
180	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	800	2,5
II	**Thị trấn Như Quỳnh**				
1	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)	Cầu Như Quỳnh	Bưu Điện	7.000	4,0
2	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)	Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000	4,0
3	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)	Quốc lộ 5 A	Cầu Như Quỳnh	5.000	4,0
4	Quốc lộ 5A	Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000	4,0
5	Đường tỉnh 385 phía đường tầu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000	4,0
6	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000	2,5
7	Đường 385 (đường 19 cũ)	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000	3,0
8	Đường vào UBND thị trấn Như Quỳnh	Quốc lộ 5 A	UBND thị trấn Như Quỳnh	3.000	2,0
9	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m			1.400	2,0
10	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m			1.000	2,0
11	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m			700	2,0
III	**Thị trấn Văn Giang**				
1	Đường tỉnh 379B (đường tỉnh 179 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	8.000	1,9
2	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)	Giao đường tỉnh 379B (đường tỉnh 179 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	6.500	1,8
3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Đường tỉnh 377	Giáp xã Hưng Long	5.000	1,9
4	Đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	Đường huyện 24	Giáp xã Cửu Cao	3.500	1,6
5	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m			3.000	1,7
6	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m			1.800	1,7
IV	**Thị trấn Bần Yên Nhân**				
1	Quốc lộ 5A	Giao đường tỉnh 381 (đi Từ Hồ)	Giáp địa phận xã Nhân Hòa	6.000	2,0
2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	6.000	1,7
3	Đường huyện 36 (Quốc lộ 5A cũ qua phố Bần)	Giao Quốc lộ 5	Giao Quốc lộ 5	6.000	1,8

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
4	Đường huyện 37 (đường qua bệnh viện Đa khoa cũ)	Đường tỉnh 380	Bệnh viện Đa Khoa phố Nối	4.500	1,8
5	Đường huyện 37 (đường qua bệnh viện Đa khoa cũ)	Bệnh viện Đa Khoa phố Nối	Giao Quốc lộ 5	4.000	1,8
6	Đường huyện 35 (Đường gom cũ)	Đường tỉnh 380 (UBND huyện)	Giao đường huyện 36	4.000	1,8
7	Đường huyện 34	Quốc lộ 5 (tại ngã tư Bần)	Giáp huyện Yên Mỹ	3.500	1,7
8	Đường vào thôn Phú Đa	Giao đường huyện 35	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500	1,7
9	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m			2.000	1,7
10	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m			1.000	1.5
11	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m			800	1,3
V	**Thị trấn Yên Mỹ**				
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Giáp xã Tân Lập	Giáp xã Trung Hưng	6.000	2,0
2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Đường huyện 40	Giáp xã Thanh Long	3.500	1,9
3	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m			3.500	1,7
4	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m			2.500	1,6
5	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m			2.000	1,5
VI	**Thị Trấn Khoái Châu**				
1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Bình Kiều	4.500	2,0
2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã An Vĩ	UBND thị trấn	4.500	2,0
3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	UBND thị trấn	Giáp xã Phùng Hưng	3.000	2,0
4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,7
5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
VII	**Thị trấn Lương Bằng**				
1	Quốc lộ 39A	Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	4.500	2,0
2	Đường khu dân cư mới mặt cắt ≥ 20m			4.500	1,8
3	Quốc lộ 39A	Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	4.000	2,0
4	Quốc lộ 39A	Giao đường huyện 60	Giáp xã Chính Nghĩa	4.000	2,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
5	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	4.000	2,0
6	Đường khu dân cư mới mặt cắt < 20m			3.500	1,7
7	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500	1,8
8	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	2.500	1,8
9	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	2.000	1,6
10	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.200	0,8
11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			900	0,9
12	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,0
VIII	**Thị trấn Ân Thi**				
1	Quốc lộ 38	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Giáp xã Quang Vinh	3.000	2,0
2	Quốc lộ 38	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Phố Phạm Huy Thông	2.500	2,0
3	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Quang Vinh	Giao đường tỉnh 386	2.200	1,8
4	Quốc lộ 38	Phố Phạm Huy Thông	Cầu Đìa	2.000	2,0
5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 386	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800	1,7
6	Đường tỉnh 386	Giao cắt đường 376	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.000	1,8
7	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ			1.500	1,3
8	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt ≥ 3,5m			600	1,3
9	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 3,5m			500	1,3
IX	**Thị trấn Vương**				
1	Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	4.500	2,0
2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Sân vận động huyện	Chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500	1,7
3	Quốc lộ 38B	Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	4.000	1,2
4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Chi nhánh Điện Tiên Lữ	Giáp địa phận xã Dị Chế	4.000	1,7
5	Đường bờ sông Hòa Bình	Cầu Phố Giác	UBND thị trấn	4.000	1,5
6	Đường nội thị khu Âu Bơm	Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	4.000	1,6
7	Đường nội thị 1	Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	3.200	1,6
8	Quốc lộ 38B	TT Y tế huyện	Cầu Quán Đỏ	3.000	1,7

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
9	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	3.000	1,7
10	Đường bờ sông Hòa Bình	Cầu Phố Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	3.000	1,2
11	Đường nội thị 2	Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	3.000	1,5
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3	Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	3.000	1,5
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)	Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	3.000	1,5
14	Đường vào khu tái định cư số 2	Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	3.000	1,2
15	Đường bờ sông Hòa Bình	UBND thị trấn	Cầu Quán Đỏ	2.000	1,6
16	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Dị Chế	2.000	1,4
17	Đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m			1.000	2,0
18	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m			750	1,1
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m			600	1,1
X	**Thị trấn Trần Cao**				
1	Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	5.000	2,0
2	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt ≥ 15m	Quốc lộ 38B	Chợ Trần Cao	3.000	1,8
3	Đường 386 (đường 202 cũ)	Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	3.000	1,9
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt < 15m			2.500	1,8
5	Đường bờ sông Hòa Bình	Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Sân vận động huyện	2.500	1,7
6	Đường khu dân cư số 02			2.500	1,8
7	Quốc lộ 38B	Giao đường khu dân cư số 01	Giáp địa phận xã Quang Hưng	2.200	1,9
8	Đường 386 (đường 202 cũ)	Đoạn còn lại		2.000	1,8
9	Đường bờ sông Hòa Bình	Sân vận động huyện	Giao đường tỉnh 386	1.500	1,8
10	Đường bờ sông Hòa Bình	Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000	1,6
11	Đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Xí nghiệp giống lúa	Giáp địa phận xã Tống Phan	1.000	1,8
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt ≥ 3,5m			700	1,4
13	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 3,5m			500	1,4

Phụ lục số 02
ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1056 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
I	**Thành phố Hưng Yên**				
1	**Xã Hồng Nam**				
1.1	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,0
1.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Phố Hiến	UBND xã	2.000	2,0
1.3	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,0
1.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.500	1,7
1.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
1.6	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			1.500	1,6
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 3,5m			1.000	1,6
2	**Xã Trung Nghĩa**				
2.1	Quốc lộ 38	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	4.500	2,0
2.2	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,5
2.3	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,2
2.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
2.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			1.500	1,7
2.6	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			1.000	1,6
3	**Xã Liên Phương**				
3.1	Quốc lộ 39A	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	5.000	2,0
3.2	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500	2,0
3.3	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	3.000	2,0
3.4	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	3.000	2,0
3.5	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,5
3.6	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,2
3.7	Đường Đầm Sen B	Tô Hiệu	Giáp xã Hồng Nam	2.000	1,9

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
3.8	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
3.9	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			1.500	1,6
3.10	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			1.000	1,6
4	**Xã Bảo Khê**				
4.1	Quốc lộ 39A	Từ Dốc Suối	Hết địa phận xã Bảo Khê	3.500	2,3
4.2	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,5
4.3	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,2
4.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.000	2,0
4.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,9
4.6	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			1.500	1,6
4.7	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			1.000	1,6
5	**Xã Phương Chiểu**				
5.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	3.000	2,3
5.2	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,5
5.3	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,2
5.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.000	1,8
5.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			1.000	1,6
5.6	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			600	1,5
6	**Xã Quảng Châu**				
6.1	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,0
6.2	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,0
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,9
6.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			1.500	1,6
6.5	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			1.000	1,5
7	**Xã Tân Hưng**				
7.1	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,0
7.2	Đường quy hoạch <15m (thuộc			2.500	1,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	khu dân cư mới và đấu giá)				
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			820	1,8
7.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			820	1,7
7.5	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			600	1,5
8	**Xã Phú Cường**				
8.1	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,0
8.2	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,0
8.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			700	1,9
8.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			700	1,7
8.5	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			600	1,5
9	**Xã Hùng Cường**				
9.1	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,0
9.2	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,0
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			700	1,7
9.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			700	1,7
9.5	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			600	1,5
10	**Xã Hoàng Hanh**				
10.1	Đường quy hoạch ≥15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000	1,5
10.2	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500	1,2
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			820	1,8
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 3,5m			820	1,7
10.5	Các trục đường có mặt cắt < 3,5m			600	1,5
II	**Huyện Văn Lâm**				
1	**Xã Tân Quang**				
1.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Tân Quang		6.500	3,5
1.2	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	5.000	4,0
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng trường	5.000	3,0
1.4	Đường huyện 10 (Đường 5B	Giao đường tỉnh	Về phía xã	5.000	4,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	cũ)	385	Trưng Trắc 250m		
1.5	Đường tỉnh 385 phía đường tầu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	4.500	4,0
1.6	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	2.000	2,5
1.7	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Đoạn còn lại		1.500	2,5
1.8	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.300	2,5
1.9	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	2,0
1.10	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	2,0
1.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	2,0
1.12	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	2,0
2	**Xã Trưng Trắc**				
2.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Trưng Trắc		6.500	3,5
2.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500	2,0
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	2.000	2,0
2.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Trưng Trắc		2.000	2,0
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 1, xã Trưng Trắc)	Đường huyện 10	Cổng trường	1.500	1,7
2.6	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Lạc Hồng	1.500	1,7
2.7	Đường vào UBND xã	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500	1,6
2.8	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
2.9	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,3
2.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
2.11	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,3
3	**Xã Đình Dù**				
3.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Đình Dù		6.500	2,0
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		4.000	2,0
3.3	Đường huyện 13 (đường 206	Thuộc địa phận		2.000	2,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	cũ)	xã Đình Dù			
3.4	Đường vào UBND xã	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500	1,8
3.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
3.6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,3
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
3.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
4	**Xã Lạc Hồng**				
4.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		6.500	2,0
4.2	Đường vào UBND xã	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500	2,0
4.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		2.000	2,0
4.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
4.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
4.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
5	**Xã Lạc Đạo**				
5.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		3.000	2,0
5.2	Đường vào chợ Đậu	Cổng chợ Đậu	Về các phía 500m	2.500	2,0
5.3	Đường vào UBND xã	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500	2,0
5.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		2.000	2,0
5.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
5.6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
5.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
6	**Xã Chỉ Đạo**				
6.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Chỉ Đạo		1.500	1,8
6.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Chỉ Đạo		1.500	1,7
6.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Chỉ Đạo		1.000	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
6.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
6.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
6.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
7	**Xã Minh Hải**				
7.1	Đường tỉnh 380 (đường huyện 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		2.000	2,0
7.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		2.000	2,0
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
7.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
7.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
8	**Xã Đại Đồng**				
8.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		1.500	1,8
8.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		1.500	1,7
8.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		1.000	1,5
8.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
8.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
8.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
9	**Xã Việt Hưng**				
9.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		1.500	1,7
9.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		1.000	1,5
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
9.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
9.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
10	**Xã Lương Tài**				

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
10.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.500	1,7
10.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.000	1,5
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000	1,8
10.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
10.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			600	1,2
III	**Huyện Văn Giang**				
1	**Xã Xuân Quan**				
1.1	Đường tỉnh 379B (đường tỉnh 179 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	6.000	2,0
1.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	1,7
1.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			3.000	1,5
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,3
1.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.200	1,3
2	**Xã Phụng Công**				
2.1	Đường tỉnh 379B trong đê (đường tỉnh 179 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường tỉnh 378	8.000	1,9
2.2	Đường tỉnh 379B ngoài đê (đường tỉnh 179 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Xuân Quan	6.000	1,8
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			5.000	1,8
2.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			3.000	1,5
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,3
2.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.200	1,3
3	**Xã Cửu Cao**				
3.1	Đường tỉnh 379B (đường tỉnh 179 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	8.000	1,9
3.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	1,7
3.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			3.000	1,3
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,3
3.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.200	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
4	**Xã Liên Nghĩa**				
4.1	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.500	1,9
4.2	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Mễ Sở	3.000	1,7
4.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	1,8
4.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.800	1,6
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200	1,7
4.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,6
5	**Xã Thắng Lợi**				
5.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	2,0
5.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.800	2,0
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200	1,8
5.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,6
6	**Xã Mễ Sở**				
6.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Trung tâm chợ Mễ	Cách 100m về 2 bên	8.000	1,9
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại (đường 199B cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	6.500	1,4
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			6.000	1,7
6.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			3.500	1,2
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,3
6.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.200	1,3
7	**Xã Long Hưng**				
7.1	Đường huyện 23 (đường 207A cũ)	Giao đường tỉnh 379B (đường tỉnh 179 cũ)	Giáp xã Tân Tiến	4.500	1,8
7.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Nghĩa Trụ	4.500	1,9
7.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.000	1,9
7.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	2,0
7.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.800	1,7
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200	1,7
7.7	Các trục đường có mặt cắt <			1.000	1,6

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	2,5m				
8	**Xã Tân Tiến**				
8.1	Đường huyện 23 (Đường 207A cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	3.500	2,0
8.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	3.000	2,0
8.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)			3.000	1,9
8.4	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giao đường tỉnh 377	3.000	1,8
8.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ	Giao đường huyện 23	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000	1,7
8.6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.800	1,7
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200	1,7
8.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,6
9	**Xã Nghĩa Trụ**				
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trưng Trắc - Văn Lâm	4.500	1,9
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Quang - Văn Lâm	2.200	1,8
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	1,7
9.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.800	2,0
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200	1,7
9.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,6
10	**Xã Vĩnh Khúc**				
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than - Yên Mỹ	3.000	1,7
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Tân Tiến	Giao đường tỉnh 376	2.200	1,9
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000	1,7
10.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m			1.500	1,7
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200	1,7
10.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,6
IV	**Huyện Mỹ Hào**				
1	**Xã Nhân Hòa**				
1.1	Quốc lộ 5A	Giáp TT Bần	Giáp xã Dị Sử	3.000	1,9

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
		Yên Nhân			
1.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Phan Đình Phùng	3.000	1,7
1.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Cẩm Xá	2.000	1,3
1.4	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường tỉnh 380	Đường huyện 33	2.000	1,2
1.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,2
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
1.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
2	**Xã Dị Sử**				
2.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000	1,9
2.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thứa)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000	1,8
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	2.500	1,4
2.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Dị Sử	2.500	1,2
2.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
2.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
3	**Xã Phùng Chí Kiên**				
3.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Bạch Sam	3.000	1,9
3.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thứa)	Giáp xã Dị Sử	Quốc lộ 5A	3.000	1,8
3.3	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Phùng Chí Kiên	2.500	1,2
3.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 210 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Xuân Dục	2.000	1,3
3.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
3.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
4	**Xã Bạch Sam**				
4.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Minh Đức	3.000	1,9

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
4.2	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Dương Quang	2.000	1,5
4.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
4.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
5	**Xã Minh Đức**				
5.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Bạch Sam	Hết địa phận xã Minh Đức	3.000	1,9
5.2	Quốc lộ 38A	Quốc lộ 5A	Cầu Sặt	3.000	1,7
5.3	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dương Quang	2.000	1,5
5.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Hòa Phong	2.000	1,5
5.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
5.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
6	**Xã Hòa Phong**				
6.1	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Dương Quang	Hết địa phận xã Hòa Phong	2.000	1,5
6.2	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường huyện 30	2.000	1,5
6.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
6.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
7	**Xã Dương Quang**				
7.1	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Bạch Sam	Giáp xã Lương Tài - Văn Lâm	2.000	1,5
7.2	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường tỉnh 387	2.000	1,6
7.3	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Cẩm xá	Giáp xã Hòa Phong	2.000	1,5
7.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
7.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
8	**Xã Cẩm Xá**				
8.1	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Cẩm Xá	2.000	1,4
8.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Phan Đình Phùng	Giáp xã Dương Quang	2.000	1,5
8.3	Đường 387 (đường 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Hết địa phận xã Cẩm Xá	2.000	1,5
8.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
8.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
9	**Xã Phan Đình Phùng**				
9.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	3.000	1,7
9.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	Giáp xã Cẩm Xá	2.000	1,5
9.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Cẩm Xá	Hết địa phận xã Phan Đình Phùng	2.000	1,8
9.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,3
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,1
9.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,2
10	**Xã Xuân Dục**				
10.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Hưng Long	2.000	1,5
10.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,7
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
10.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
11	**Xã Hưng Long**				
11.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Xuân Dục	Cầu Thuần Xuyên	2.000	1,5
11.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,7
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
11.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
12	**Xã Ngọc Lâm**				

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
12.1	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500	1,7
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
12.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
V	**Huyện Yên Mỹ**				
1	**Xã Hoàn Long**				
1.1	Đường huyện 23 (đường 207 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	2.500	1,8
1.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.900	1,8
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,5
1.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,5
2	**Xã Tân Việt**				
2.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Cầu Hầu	Giáp huyện Ân Thi	3.000	2,0
2.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	UBND xã Tân Việt	Giáp huyện Ân Thi	2.000	2,0
2.3	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Lý Thường Kiệt	UBND xã Tân Việt	2.000	2,0
2.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.700	1,8
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100	1,6
2.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			800	1,6
3	**Xã Lý Thường Kiệt**				
3.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Cống Âu Thuyền	Tiếp giáp xã Tân Việt	2.000	2,0
3.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.700	1,8
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100	1,6
3.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			800	1,5
4	**Xã Trung Hưng**				
4.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Lực Điền	4.000	2,0
4.2	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Quốc lộ 39A	Giáp thị trấn Yên Mỹ	3.500	1,9
4.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.900	1,8

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,5
4.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,5
5	**Xã Liêu Xá**				
5.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Nghĩa Hiệp	Giáp xã Tân Lập	4.500	2,0
5.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Tân Lập	Giáp huyện Mỹ Hào	4.000	2,0
5.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.900	1,8
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,5
5.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,5
6	**Xã Ngọc Long**				
6.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Tân Lập	2.500	1,7
6.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.700	1,8
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100	1,6
6.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			800	1,5
7	**Xã Trung Hoà**				
7.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Hầu	3.000	1,8
7.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.700	1,8
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100	1,6
7.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			800	1,5
8	**Xã Tân Lập**				
8.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	4.500	2,0
8.2	Quốc lộ 39A	Ngã 5 Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	4.000	2,0
8.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Giao đường tỉnh 380	Giáp TT Yên Mỹ	4.500	1,8
8.4	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Ngọc Long	Ngã 5 Yên Mỹ	3.500	1,8
8.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.900	1,8
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
8.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,5
9	**Xã Nghĩa Hiệp**				
9.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	5.000	2,0
9.2	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4.500	2,0
9.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			3.000	1,7
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			2.000	1,6
9.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.500	1,5
10	**Xã Đồng Than**				
10.1	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Hoàn Long	2.500	1,9
10.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp huyện Văn Giang	2.000	1,8
10.3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Thanh Long	1.800	1,8
10.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.400	1,4
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
10.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
11	**Xã Thanh Long**				
11.1	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Ngã 3 Lò Rèn	2.500	1,5
11.2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Ngã 3 Lò Rèn	Giáp xã Đồng Than	2.500	1,5
11.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	2.500	1,5
11.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.900	1,8
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,5
11.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,5
12	**Xã Việt Cường**				
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.500	1,5
12.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.400	1,4
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
12.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
13	**Xã Giai Phạm**				
13.1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Giai Phạm		4.500	2,00
13.2	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giao Quốc lộ 5	UBND xã Giai Phạm	3.000	1,9
13.3	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Ngọc Long	2.500	1,8
13.4	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	UBND xã Giai Phạm	Giáp xã Đồng Than	2.500	1,9
13.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			3.000	1,7
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			2.000	1,6
13.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.500	1,3
14	**Xã Yên Hoà**				
14.1	Đường tỉnh lộ 379	Đường tỉnh 381	Giáp huyện Khoái Châu	4.000	1,9
14.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.400	1,4
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800	1,3
14.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
15	**Xã Yên Phú**				
15.1	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Hoàn Long	Giao đường tỉnh 379	4.000	1,9
15.2	Đường trong khu dân cư mới xã Yên Phú			3.500	1,7
15.3	Đường huyện 23 (đường huyện 207 cũ)	Giao đường tỉnh 382	Giáp xã Hoàn Long	2.500	1,7
15.4	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Việt Cường	2.500	1,5
15.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.900	1,8
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500	1,5
15.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			1.000	1,5
16	**Xã Minh Châu**				
16.1	Đường quốc lộ 39A	Cầu Lực Điền	Giáp huyện Khoái Châu	4.000	2,0
16.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giao Quốc lộ 39A	Giáp huyện Khoái Châu	2.500	1,6
16.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Cống Âu Thuyền	Giáp xã Thanh Long	3.000	1,6

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
16.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.700	1,8
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100	1,6
16.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			800	1,5
VI	**Huyện Khoái Châu**				
1	**Xã Tân Dân**				
1.1	Đường tỉnh 379 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Yên Hòa - Yên Mỹ	3.000	2,0
1.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000	2,0
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp xã Dạ Trạch	2.000	2,0
1.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,7
1.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
1.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
2	**Xã Bình Kiều**				
2.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Đông Kết	Giáp thị trấn Khoái Châu	1.500	1,9
2.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã Phùng Hưng	1.500	1,9
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,3
2.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
2.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
3	**Xã Liên Khê**				
3.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Dốc Kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	2.000	1,8
3.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,3
3.3	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,0
3.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,0
4	**Xã An Vĩ**				
4.1	Đường huyện 57	Giao đường tỉnh 383	Giáp xã Tân Dân	3.000	2,0
4.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Hết địa phận xã An Vĩ	2.500	1,8
4.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Giáp xã Ông Đình	2.000	2,0
4.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
4.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,0
4.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,0
5	**Xã Ông Đình**				
5.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Tân Dân	2.000	2,0
5.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã An Vĩ	2.000	2,0
5.3	Đường tỉnh 377B (đường 205C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Dạ Trạch	2.000	2,0
5.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,4
5.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
5.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
6	**Xã Dạ Trạch**				
6.1	Đường tỉnh 377B (đường 205C cũ)	Giáp xã Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000	2,0
6.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã Đông Tảo	2.000	2,0
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,2
6.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
6.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
7	**Xã Bình Minh**				
7.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Đường tỉnh 382	Giáp xã Mễ Sở - Văn Giang	3.000	2,0
7.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Dốc Thiết Trụ	Giáp xã Đông Tảo	2.500	2,0
7.3	Đường huyện 50 (đường 199C cũ)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200	1,7
7.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
7.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
7.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
8	**Xã Hàm Tử**				
8.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,3
8.2	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
8.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
9	**Xã Đông Tảo**				
9.1	Đường tỉnh 382 (đường 199	Giáp xã Bình	Giao đường	3.600	1,9

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	cũ)	Minh	tỉnh 377		
9.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	2.000	2,0
9.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Tiến - Văn Giang	Giáp xã Dạ Trạch	2.000	2,0
9.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.100	1,4
9.5	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
9.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
10	**Xã Đông Ninh**				
10.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Bến đò Đông Ninh	Hết địa phận xã Đông Ninh	2.000	2,0
10.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	700	1,0
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.000	1,6
10.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
10.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
11	**Xã Đông Kết**				
11.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	4.500	2,0
11.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	4.000	2,0
11.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	3.500	2,0
11.4	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Đoạn còn lại		2.000	2,0
11.5	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Dốc Bái	Giáp xã Tân Châu	2.000	2,0
11.6	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,3
11.7	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
11.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
12	**Xã Tứ Dân**				
12.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
12.2	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
12.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
13	**Xã Đại Tập**				
13.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
13.2	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
13.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
14	**Xã Tân Châu**				
14.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Giáp xã Đông Ninh	Giáp xã Đông Kết	2.000	1,5
14.2	Đường huyện 52 (đường 209B cũ)	Giao đường huyện 56	Bến đò Tân Châu	2.000	1,5
14.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
14.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
14.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
15	**Xã Dân Tiến**				
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp huyện Yên Mỹ	Cầu Đào Viên	4.500	2,0
15.2	Đường 379 (đường 206 cũ)	Ngã ba Tô Hiệu	Giáp xã Tân Dân	4.500	2,0
15.3	Đường huyện 57 (đường công nghiệp)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Dân Tiến	4.000	2,0
15.4	Đường tỉnh 384 (đường huyện 204 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Hồng Tiến	3.500	1,7
15.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
15.6	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
15.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
16	**Xã Phùng Hưng**				
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Khoái Châu	Giáp xã Đại Hưng	3.000	2,0
16.2	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Bình Kiều	Giáp xã Dân Tiến	3.000	2,0
16.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,3
16.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
16.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
17	**Xã Hồng Tiến**				
17.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	4.500	2,0
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thời	UBND xã Hồng Tiến	4.500	2,0
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thời	Giáp xã Dân Tiến	4.500	2,0
17.4	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân	3.000	2,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
			Thi		
17.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,8
17.6	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
17.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
18	**Xã Việt Hòa**				
18.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Hồng Tiến	Giáp huyện Kim Động	3.000	2,0
18.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
18.3	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
18.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
19	**Xã Đồng Tiến**				
19.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Hồng Tiến	4.500	2,0
19.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,5
19.3	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
19.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
20	**Xã Thành Công**				
20.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thuần Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	3.200	1,9
20.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
20.3	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
20.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
21	**Xã Đại Hưng**				
21.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Thuần Hưng	2.000	2,0
21.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Chí Tân	2.500	2,0
21.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500	1,3
21.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
21.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
22	**Xã Thuần Hưng**				
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Thành Công	3.200	1,9
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Giao đường huyện 53	2.500	2,0

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
22.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,7
22.4	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
22.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
23	**Xã Nhuế Dương**				
23.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thành Công	Giáp huyện Kim Động	2.500	2,0
23.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,7
23.3	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
23.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
24	**Xã Chí Tân**				
24.1	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	2.500	2,0
24.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200	1,7
24.3	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m			900	1,3
24.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			700	1,3
VII	**UBND huyện Kim Động**				
1	**Xã Thọ Vinh**				
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp huyện Khoái Châu	1.500	2,0
1.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
1.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
2	**Xã Phú Thịnh**				
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Đường huyện 71	Giáp xã Thọ Vinh	1.500	2,0
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giao đường tỉnh 378	Giáp xã Đức Hợp	1.000	2,0
2.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
2.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
3	**Xã Mai Động**				
3.1	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần			700	1,4

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	trung tâm, nhà văn hóa, chợ				
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
3.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
4	**Xã Đức Hợp**				
4.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp xã Hùng An	1.000	2,0
4.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
4.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
5	**Xã Hùng An**				
5.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Đức Hợp	Giáp xã Song Mai	1.000	2,0
5.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Đường tỉnh 378	1.000	1,5
5.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
5.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
6	**Xã Ngọc Thanh**				
6.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Hiệp Cường	1.500	2,0
6.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
6.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
7	**Xã Hiệp Cường**				
7.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Lương Bằng	Giáp TP Hưng Yên	3.500	2,0
7.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giáp xã Ngọc Thanh	Giáp huyện Tiên Lữ	1.500	2,0
7.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
7.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
8	**Xã Song Mai**				

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp xã Đồng Thanh	1.000	2,0
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Hùng An	Cầu Mai Xá	1.000	2,0
8.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
8.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
9	**Xã Đồng Thanh**				
9.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Song Mai	Giáp huyện Khoái Châu	1.000	2,0
9.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Hùng An	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	1.000	1,5
9.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
9.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
10	**Xã Toàn Thắng**				
10.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Hạt Quản lý đường bộ	4.500	2,0
10.3	Quốc lộ 38	Quốc lộ 39A	Giáp xã Nghĩa Dân	3.500	2,0
10.2	Quốc lộ 39A	Đoạn còn lại		3.000	2,0
10.4	Đường huyện 74	Quốc lộ 39A	Giáp xã Vĩnh Xá	1.000	2,0
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 39A	1.000	1,5
10.6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
10.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
11	**Xã Vĩnh Xá**				
11.1	Đường huyện 74	Giáp xã Toàn Thắng	Giao đường huyện 73	1.000	2,0
11.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
11.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
12	**Xã Nghĩa Dân**				
12.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Tiếp giáp xã Toàn Thắng	4.500	2,0
12.2	Quốc lộ 38	Giáp xã Toàn Thắng	Giáp huyện Ân Thi	2.000	2,0
12.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
12.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
13	**Xã Phạm Ngũ Lão**				
13.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Toàn Thắng	3.000	2,0
13.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Giáp xã Toàn Thắng	1.000	1,5
13.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
13.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
14	**Xã Nhân La**				
14.1	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp huyện Ân Thi	1.500	1,7
14.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Vũ Xá	1.000	2,0
14.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
14.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
15	**Xã Chính Nghĩa**				
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	Giáp TT Lương Bằng	3.000	2,0
15.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp xã Nhân La	1.500	1,7
15.3	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giao đường huyện 60	Giáp xã Nhân La	1.000	2,0
15.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
15.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
15.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
16	**Xã Vũ Xá**				
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp huyện Ân Thi	1.200	1,7
16.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Đường tỉnh 377	Giáp xã Nhân La	1.000	2,0
16.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
16.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
16.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
VIII	**Huyện Ân Thi**				
1	**Xã Hồng Quang**				
1.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Hồng Vân	2.000	2,0
1.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp huyện Tiên Lữ	1.500	1,7
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp huyện Kim Động	1.500	1,7
1.4	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp địa phận xã Hồng Vân	750	1,6
1.5	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Hạ Lễ	700	1,6
1.6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,4
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
1.8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
2	**Xã Hạ Lễ**				
2.1	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giáp xã Hồng Quang	Giáp huyện Phù Cừ	600	2,0
2.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	2,0
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
2.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
3	**Xã Hồng Vân**				
3.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường huyện 63	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000	2,0
3.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900	1,8
3.3	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Tiền Phong	650	1,7
3.4	Các trục đường có mặt cắt >			700	1,6

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ				
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
3.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
4	**Xã Tiền Phong**				
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm Bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	1.000	1,8
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		600	1,7
4.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
4.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
5	**Xã Đa Lộc**				
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 200C và 202 cũ)	Giáp huyện Phù Cừ	Giáp xã Văn Nhuệ	600	1,7
5.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giáp xã Tiền Phong	Giao đường tỉnh 386	600	1,7
5.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
5.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
6	**Xã Hồ Tùng Mậu**				
6.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1.200	2,0
6.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		850	1,5
6.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
6.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
7	**Xã Văn Nhuệ**				
7.1	Đường tỉnh lộ 386	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	600	1,7
7.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ			550	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	2,5m đến 3,5m				
7.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
8	**Xã Hoàng Hoa Thám**				
8.1	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600	1,7
8.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
8.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
9	**Xã Xuân Trúc**				
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650	1,5
9.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
9.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
10	**Xã Vân Du**				
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Quang Vinh	1.000	2,0
10.2	Đường tỉnh lộ 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	700	1,7
10.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
10.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
11	**Xã Đặng Lễ**				
11.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi (Cầu Đìa)	Giáp xã Quảng Lãng	1.000	1,8
11.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp thị trấn Ân Thi (Phố Đìa)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	850	1,8
11.3	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	Giáp huyện Kim Động	700	1,7
11.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
11.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
12	**Xã Quảng Lãng**				
12.1	Quốc lộ 38	Giáp địa phận xã Đặng Lễ	Giáp huyện Kim Động	900	2,0
12.2	Đường huyện 62 (đường 204B cũ)	Quốc lộ 38	Giáp xã Xuân Trúc	600	1,7
12.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
12.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
13	**Xã Đào Dương**				
13.1	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900	1,9
13.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900	1,7
13.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giao đường 382	Giáp xã Bắc Sơn	800	1,8
13.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
13.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
14	**Xã Cẩm Ninh**				
14.1	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
14,2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
14,3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
15	**Xã Nguyễn Trãi**				
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cống trạm bơm qua đường 376	1.200	2,0
15.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1.000	1,8
15.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
15.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
15.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
16	**Xã Tân Phúc**				

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
16.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp xã Quang Vinh	2.000	2,0
16.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Quốc lộ 38	1.200	1,8
16.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Hết địa phận xã Tân Phúc	800	1,9
16.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
16.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
17	**Xã Bãi Sậy**				
17.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù Ủng	2.000	2,0
17.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Cầu Cậy	1.200	1,8
17.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
17.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
17.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
18	**Xã Phù Ủng**				
18.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp tỉnh Hải Dương	2.000	2,0
18.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200	1,8
18.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
18.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
19	**Xã Quang Vinh**				
19.1	Quốc lộ 38	Giáp TT Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500	1,9
19.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp TT Ân Thi	850	1,9
19.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,6
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
19.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
20	**Xã Bắc Sơn**				

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
20.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	900	1,8
20.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Cầu Thuần Xuyên	Giáp xã Bãy Sậy	750	1,6
20.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600	1,7
20.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550	1,5
20.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
IX	**Huyện Tiên Lữ**				
1	**Xã Đức Thắng**				
1.1	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1.000	1,7
1.2	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Đoạn còn lại		850	1,7
1.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			820	1,5
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
1.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
2	**Xã Lệ Xá**				
2.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Cách trụ sở UBND xã Lệ Xá 150 m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 150 về phía Cầu Cáp	820	1,7
2.2	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Lệ Xá		850	1,7
2.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			820	1,5
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
2.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
3	**Xã Thụy Lôi**				
3.1	Đường tỉnh 378 (đường 195 cũ)	Giáp xã Đức Thắng	Giáp xã Cương Chính	1.500	1,7
3.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.000	1,6
3.3	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		850	1,4
3.4	Các trục đường có mặt cắt >			820	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ				
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
3.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
4	**Xã Minh Phượng**				
4.1	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			820	1,5
4.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
4.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
5	**Xã Ngô Quyền**				
5.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp TT Vương	Giáp xã Hưng Đạo	1.500	1,4
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp xã Dị Chế	Giáp xã Nhật Tân	2.000	1,6
5.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	2,0
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
5.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
6	**Xã Trung Dũng**				
6.1	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	900	1,4
6.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		850	1,4
6.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Thụy Lôi	Giáp xã Lệ Xá	850	1,8
6.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			820	1,5
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
6.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
7	**Xã Hải Triều**				
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	1.500	1,4
7.2	Đường mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	2.000	1,5
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Thuộc địa phận xã Hải Triều		850	1,7
7.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	1,8

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
7.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,2
8	**Xã Thiện Phiến**				
8.1	Quốc lộ 39	Nghĩa trang liệt sỹ	Cổng trường THPT Trần Hưng Đạo	3.000	1,8
8.2	Quốc lộ 39	Cổng trường THPT Trần Hưng Đạo	Cầu Triều Dương	2.000	1,8
8.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	2,0
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
8.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,2
9	**Xã Cương Chính**				
9.1	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			820	1,5
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
9.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
10	**Xã Hưng Đạo**				
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Ngô Quyền	Giáp huyện Ân Thi	1.500	1,5
10.2	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Nhật Tân	820	1,6
10.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			820	1,5
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,3
10.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
11	**Xã An Viên**				
11.1	Quốc lộ 38B	Giao đường huyện 72	Hết địa phận xã An Viên	3.000	1,7
11.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giao Quốc lộ 38B	Giáp xã Thủ Sỹ	1.400	1,4
11.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	1,5
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
11.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
12	**Xã Thủ Sỹ**				
12.1	Quốc lộ 39	Giáp xã Thiện Phiến	Giáp thành phố Hưng Yên	3.000	1,8
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	2.500	1,2
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		1.400	1,4
12.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	1,5
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
12.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
13	**Xã Nhật Tân**				
13.1	Quốc lộ 38B	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		3.000	1,5
13.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		1.400	1,4
13.3	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp thành phố Hưng Yên	Giáp xã Ngô Quyền	2.000	1,6
13.4	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Đường huyện 72	Giáp xã Hưng Đạo	820	1,6
13.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	1,8
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
13.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
14	**Xã Dị Chế**				
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Qua cổng chợ Ché 150m	4.000	1,7
14.2	Quốc lộ 38B	Giáp xã Nhật Tân	Giáp thị trấn Vương	3.000	1,5
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			3.000	1,5
14.4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Qua cổng chợ Ché 150m	Trường mầm non xã Dị Chế	3.000	1,6
14.5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Trường mầm non Dị Chế	Trường THCS Dị Chế	2.500	1,3
14.6	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		1.500	1,4
14.7	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Ngô Quyền	2.000	1,6
14.8	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Đức Thắng	500	1,4
14.9	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.000	2,0
14.10	Các trục đường có mặt cắt từ			600	1,3

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	2,5m đến 3,5m				
14.11	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,3
X	**Huyện Phù Cừ**				
1	**Xã Đoàn Đào**				
1.1	Quốc lộ 38B	Cầu Quán Đỏ	Giáp thị trấn Trần Cao	1.600	1,9
1.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp xã Phan Sào Nam	800	1,8
1.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Minh Hoàng	Giáp huyện Tiên Lữ	800	1,8
1.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
1.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
2	**Xã Quang Hưng**				
2.1	Quốc lộ 38B	Giáp thị trấn Trần Cao	Cầu Tràng	1.600	1,9
2.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Quốc lộ 38B	Cổng thôn Thọ Lão	800	1,8
2.3	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	700	1,7
2.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
2.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
3	**Xã Đình Cao**				
3.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tống Phan	Giáp xã Tiên Tiến	1.000	1,9
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện	Đường huyện 83 (ngã 5 chợ Đình Cao)	Đường tỉnh 386	1.000	1,8
3.3	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Đường tỉnh 386	Giao đường huyện 81	1.000	1,8
3.4	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Giao đường huyện 81	Giáp huyện Tiên Lữ	800	1,8
3.5	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Đường huyện 83	Giáp xã Đoàn Đào	800	1,8
3.6	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Giáp xã Minh Tiến	800	1,8
3.7	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ			600	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
	2,5m đến 3,5m				
3.9	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
4	**Xã Tiên Tiến**				
4.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Hết đất nhà ông Sông	1.000	1,9
4.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp xã Tam Đa	800	1,8
4.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
4.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
5	**Xã Tống Phan**				
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp thị trấn Trần Cao	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	1.500	1,9
5.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp xã Nhật Quang	1.000	1,9
5.3	Đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp thị trấn Trần Cao	Đường tỉnh 386	1.000	1,8
5.4	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Nhật Quang	Giáp xã Quang Hưng	700	1,7
5.5	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
5.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
6	**Xã Tam Đa**				
6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tiên Tiến	Giáp xã Nguyên Hòa	800	1,8
6.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
6.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
7	**Xã Minh Hoàng**				
7.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp huyện Ân Thi	Giáp xã Đoàn Đào	800	1,8
7.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
7.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
8	**Xã Minh Tiến**				
8.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp huyện Tiên Lữ	800	1,8
8.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
8.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
9	**Xã Minh Tân**				
9.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.200	1,8
9.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Đoạn còn lại (giáp huyện Ân Thi, xã Phan Sào Nam)		800	2,1
9.3	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Phan Sào Nam	Đường tỉnh 386	800	1,8
9.4	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
9.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
10	**Xã Nhật Quang**				
10.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Cống Trầy	800	1,8
10.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Cống Trầy	Giáp xã Tống Phan	700	1,7
10.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
10.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
11	**Xã Nguyên Hòa**				
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Dốc La Tiến	Cách dốc La Tiến 400m	1.000	1,8
11.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Cách dốc La Tiến 400m	Giáp xã Tam Đa	800	1,8
11.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5

STT	Tên đường/đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất tại Bảng giá đất của UBND tỉnh năm 2015 (đồng/m^2)	Hệ số K (lần)
11.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
12	**Xã Tống Trân**				
12.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp huyện Tiên Lữ	Đường tỉnh 378	800	1,8
12.2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
12.4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4
13	**Xã Phan Sào Nam**				
13.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp thị trấn Trần Cao	1.000	1,8
13.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp xã Đoàn Đào	800	1,8
13.3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			700	1,7
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600	1,5
13.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500	1,4